

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 182/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07 – 7 – 2020

“Về tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hứa Minh Hải.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Việt Thắng

2. Ông Trịnh Văn Điệp

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Việt Xô, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2020/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Dương Thị X, sinh năm: 1956 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Đ B, xã Kh B T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**- Bị đơn:** Ông Phạm Minh H, sinh năm: 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Đ B, xã Kh B T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 26/02/2020 và tại phiên tòa, bà Dương Thị X trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Phạm Minh H xác lập quan hệ hôn nhân và chung sống vợ chồng vào năm 1978, hôn nhân được xác lập trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức hỏi cưới theo phong tục, tập quán và được gia đình hai bên chấp thuận nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Quá trình chung sống, bà X cho rằng thời gian đầu vợ, chồng hạnh phúc nhưng sau đó tình cảm phai nhạt, vợ chồng không còn thương yêu nhau, cuộc sống không còn hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do ông H

chung sống như vợ, chồng với người phụ nữ khác từ năm 2002, đến năm 2017 tiếp tục chung sống như vợ, chồng với người phụ nữ thứ 2 nên nhiều lần ông H về nhà gây sự với bà, làm cho cuộc sống gia đình không yên ổn. Do đó, bà xét thấy tình cảm vợ, chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

- Về con chung: Bà X xác định giữa bà và ông H có 03 người con chung là Phạm Ngọc Y, sinh năm 1979; Phạm Minh T, sinh năm 1981 và Phạm Phương L, sinh năm 1984. Hiện các con của ông, bà đã thành niên và đã có vợ, có chồng nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Bà X xác định vợ, chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà X khai giữa vợ, chồng bà không thiếu nợ ai và không ai nợ lại vợ, chồng bà.

\* Đối với ông Phạm Minh H, mặc dù đã được Toà án tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông biết để tham gia hoà giải và xét xử vụ án do ông trực tiếp nhận và thông qua con ruột của ông là Phạm Phương L nhận thay và có thông báo cho ông biết ngày, giờ Tòa án triệu tập giải quyết vụ án nhưng ông H vẫn không có ý kiến phản hồi, đồng thời cũng không có mặt tại Tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

[1] Về tố tụng: Về loại việc tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Tranh chấp giữa bà X và ông H là tranh chấp về ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc vắng mặt của ông H: Mặc dù đã được Toà án tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông biết để tham gia hoà giải và xét xử vụ án do ông trực tiếp nhận và thông qua con ruột của ông là Phạm Phương L nhận thay và có thông báo cho ông biết ngày, giờ Tòa án triệu tập giải quyết vụ án nhưng ông H vẫn không có ý kiến phản hồi, đồng thời cũng không có mặt tại Tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Bà Dương Thị X và ông Phạm Minh H xác lập quan hệ hôn nhân và chung sống vợ chồng vào năm 1978, hôn nhân được xác lập trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức hỏi cưới theo phong tục, tập quán và được gia đình hai bên chấp thuận nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Xét thấy hôn nhân của bà X và ông H tuy không đăng ký kết hôn theo quy định nhưng theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì trường hợp của ông, bà được xem là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét mâu thuẫn thực tế là có nhiều mâu thuẫn, thường xuyên và kéo dài đến nay, nhận thấy về mục đích hôn

nhân không đạt. Bởi lẽ, vợ chồng luôn bất hòa, thường xuyên cự cãi, không thể nào khắc phục được nên ông H bỏ nhà ra đi nhiều lần để tạo cơ hội cho ông, bà có thời gian thử thách và suy ngẫm lại bản thân mình nhằm duy trì gia đình hòa thuận và hạnh phúc, chăm lo cho nhau, cùng nuôi dạy con cái. Nhưng quá trình đó, ông, bà cũng không có biện pháp khắc phục nhằm bảo vệ hạnh phúc gia đình mà lại tiếp diễn gây bất hoà với nhau, tình cảm phai nhạt, làm mất lòng tin đối với nhau, mỗi người có cuộc sống và mối quan hệ riêng tư, không quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau. Trên thực tế ông, bà đã không còn sống chung khoảng 10 năm nay. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà X đối với ông H là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà X xác định giữa bà và ông H có 03 người con chung là Phạm Ngọc Y, sinh năm 1979; Phạm Minh T, sinh năm 1981 và Phạm Phương L, sinh năm 1984. Hiện các con của ông, bà đã thành niên và đã có vợ, có chồng nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng là hoàn toàn phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Bà X xác định vợ, chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà X khai giữa vợ, chồng bà không thiếu nợ ai và không ai nợ lại vợ, chồng bà nên không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;
  - Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
  - Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thị X về việc ly hôn ông Phạm Minh H.
  2. Về con chung: Đã thành niên nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng.
  3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét.
  4. Về nợ chung: Không có nên không đề cập giải quyết.
  5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, bà X phải chịu 300.000đ. Ngày 26 tháng 02 năm 2020, bà X đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số: 3322 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau được đối trừ chuyển thu sung quỹ nhà nước.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bà X được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã Kh B T, huyện T;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**Hứa Minh Hải**